

Bản án số: 910/2017/DS-PT

Ngày: 27/9/2017

V/v: Tranh chấp đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Và các Thẩm phán:

1. Ông Lưu Trường Sanh
2. Bà Vũ Thị Xuân Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13 tháng 9 và 27 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2017/DSPT ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2017/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1726/2017/QĐPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5238/2017/QĐPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh S; địa chỉ: Số 137 đường C, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn T; địa chỉ: Số 34 đường L, thành phố P, tỉnh G là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 015729 lập ngày 15/11/2016 tại Văn phòng Công chứng A1, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt)

2. Bị đơn:

- 2.1. Ông Phan Công H (có mặt);
- 2.2. Bà Lương Thị Đ (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 3153/5 đường T, Phường 7, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Ngọc Kim Y – Luật sư thuộc Công ty TNHH một thành viên T2 (có mặt).

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Quang U; địa chỉ: Số 116/8 đường V, Phường 4, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/2/2000, ông S cho ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ mượn số tiền 230.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn trả tiền vào ngày 30/9/2000, đã hết hạn nhưng bà Đ và ông H chưa trả tiền. Nay ông S yêu cầu ông H và bà Đ trả số tiền 230.000.000 đồng, không tính lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 30/01/2001, ông S cho ông H mượn số tiền 382.000.000 đồng, ông H đã trả 363.000.000 đồng, còn nợ lại 19.000.000 đồng. Nay ông S yêu cầu ông H và bà Đ trả số tiền 19.000.000 đồng, không tính lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 23/5/2001, ông H xác nhận còn nợ ông S số tiền 17.469.764 đồng. Nay ông S yêu cầu ông H và bà Đ trả số tiền 17.469.764 đồng, không tính lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ trình bày: Thừa nhận có mượn số tiền 230.000.000 đồng ngày 28/2/2000 như ông S trình bày. Ngày 30/01/2001, ông S yêu cầu viết giấy nợ khác cộng dồn số tiền nợ 230.000.000 đồng và tiền lãi thành số tiền 382.000.000 đồng. Khi trả tiền thì trừ vào số tiền 382.000.000 đồng nên không liên quan đến giấy nợ ngày 28/2/2000; do đó không còn nợ số tiền 230.000.000 đồng. Đối với số nợ 19.000.000 đồng là khoản nợ còn lại của số tiền 382.000.000 khi chốt sổ nhưng đã thanh toán xong. Đối với số nợ 17.469.764 đồng là công nợ kinh doanh, không phải là nợ cá nhân ông S nhưng đã thanh toán xong. Ngày 25/5/2017, ông H và bà Đ có đơn đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản Tòa án đang thụ lý giải quyết.

Người làm chứng ông Nguyễn Quang U trình bày: Ông không biết việc vay mượn số tiền 230.000.000 đồng giữa ông S và ông H vì ông không được giao quản lý, đối với số tiền 19.000.000 đồng khi chốt sổ của số nợ 382.000.000 đồng thì ông H và bà Đ còn nợ ông S, số tiền 17.469.764 là công nợ kinh doanh giữa ông H và ông S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2017/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận A đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh S.

1.1 Buộc ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ phải thanh toán cho ông Đỗ Thanh S số tiền 249.000.000 (Hai trăm bốn mươi chín triệu) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Thanh S đòi ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ trả số tiền 17.469.764 (Mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi bốn) đồng.

1.3 Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc trả tiền như bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm là 12.450.000 (mười hai triệu bốn trăm năm mươi) đồng ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2 Ông S phải chịu án phí 873.488 (tám trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi tám) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.991.941 đồng theo biên lai thu số 0009424 ngày 30/11/2016 của Chi cục thi hành án Dân sự Quận A. Hoàn lại cho ông S số tiền là: 14.118.453 (mười bốn triệu một trăm mười tám nghìn bốn trăm năm mươi ba) đồng.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Sau khi cấp sơ thẩm xử, ngày 27/6/2017, bị đơn – ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ cùng nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người kháng cáo – ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ do Luật sư Trần Ngọc Kim Y đại diện trình bày và nêu ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Về tố tụng, cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi ra quyết định xét xử trong phần những người tham gia tố tụng khác không đưa người làm chứng là ông Nguyễn Quang U vào tham gia tố tụng, ngày xét xử ông U cũng không được triệu tập đến tham gia phiên tòa trong khi sự vắng mặt của ông U tại phiên tòa ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm. Về nội dung, số tiền 230.000.000 đồng mượn ngày 28/02/2000 đã được gộp chung vào số tiền 382.000.000 đồng theo giấy mượn tiền mới đề ngày 30/01/2001, cụ thể: 230.000.000 đồng + tiền lãi 101.813.000 đồng (230.000.000 đồng x 11 tháng 2 ngày x 4%) + 50.000.000 đồng (số tiền vay thêm vào ngày 30/01/2001), tổng cộng là 382.000.000 đồng; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Bị đơn – ông Phan Công H trình bày: Ngày 12/9/2017, ông và ông S có thỏa thuận về việc ông trả ½ số nợ và ông S xóa toàn bộ nợ cho ông có sự chứng

kiến của ông U; do đó, ông đã trả ngay cho ông S 125.000.000 đồng và hai bên không còn nợ nhau, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Đại diện nguyên đơn – ông Nguyễn T trình bày: Đại diện nguyên đơn thừa nhận ông S đã nhận số tiền 125.000.000 đồng ông H trả, đồng thời nộp đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông H bà Đ trả số tiền còn lại là 124.000.000 đồng, nguyên đơn phủ nhận việc thỏa thuận xóa nợ.

- Người làm chứng - ông Nguyễn Quang U trình bày: Ông không được ông S giao theo dõi khoản nợ ngày 28/02/2000, ông chỉ bắt đầu theo dõi công nợ của ông S và ông H từ ngày 30/01/2001, chữ viết của ông trong giấy mượn tiền ngày 30/01/2001 là “LS đã T² đến 30/01/2001” là do nghe ông S nói vậy, ông ghi vào để ghi nhận giữa hai bên chứ ông không chứng kiến việc vay nợ và trả lãi về khoản nợ ngày 28/02/2000. Ông có chứng kiến việc ông H đề nghị trả ông S 1/2 số tiền nợ và ông S xóa nợ nhưng tại thời điểm đó ông S không có ý kiến phản hồi, còn việc ông H giao tiền cho ông S ông không chứng kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, ngày 12/9/2017, ông H đã trả cho ông S 125.000.000 đồng; do đó, ông S rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H và bà Đ trả số tiền còn lại là 124.000.000 đồng; đề nghị ghi nhận đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 217/2017/DS-ST ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân Quận A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, theo Đơn khởi kiện ngày 15/11/2016 và Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 15/6/2017, ông S yêu cầu ông H bà Đ trả số nợ gốc 266.469.764 đồng theo các giấy mượn tiền và thanh toán công nợ từ ngày 31/01/2001, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là chưa chính xác, căn cứ vào hướng dẫn tại Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQHĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông S chỉ yêu cầu thanh toán tiền gốc nên không áp dụng thời hiệu và thụ lý giải quyết theo thủ tục chung, cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản”

[2] Về tố tụng, xét kháng cáo của ông H bà Đ yêu cầu hủy án sơ thẩm vì cho rằng sự vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa sơ thẩm ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng – ông Nguyễn Quang U đã có lời khai

trực tiếp với Tòa án, tại bản án cũng ghi đầy đủ nhân thân và lời khai của người làm chứng phù hợp với quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc vắng mặt ông U tại phiên tòa sơ thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông U có mặt và làm chứng công khai đảm bảo quyền lợi cho đương sự xét không cần thiết phải hủy án theo yêu cầu của ông H bà Đ cũng như ý kiến của luật sư bảo vệ quyền vào lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[3] Về nội dung, xét kháng cáo của ông H bà Đ cho rằng số tiền mượn 230.000.000 đồng ngày 28/02/2000 đã được gộp chung vào khoản tiền mượn 382.000.000 đồng ngày 30/01/2001 và đã trả hết nợ; Hội đồng xét xử xét thấy, ông H thừa nhận có mượn số tiền 230.000.000 đồng của ông S vào ngày 28/02/2000, Giấy mượn tiền ngày 30/01/2001 với số tiền 382.000.000 đồng, ông H thừa nhận do chính ông viết, nếu có việc gộp chung hai khoản nợ thì ông H cần phải hủy bỏ giấy vay nợ cũ hoặc viết vào giấy nợ mới để bảo vệ quyền lợi của mình, lời khai này của ông H bà Đ không được ông S thừa nhận và ông H bà Đ cũng không có chứng cứ chứng minh; bên cạnh đó, tại bản tự khai ngày 03/4/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng là ông U khai nhận ông không biết về khoản nợ ngày 28/02/2000, không xác định được có hay không việc gộp chung hai khoản nợ; do đó, có cơ sở xác định đây là hai khoản nợ riêng, ông H bà Đ không chứng minh được việc đã trả 230.000.000 đồng; do vậy phải có nghĩa vụ trả nợ như cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Về khoản tiền 19.000.000 đồng còn nợ của khoản vay 382.000.000 đồng, ông H bà Đ thừa nhận có nợ nhưng đã thanh toán xong nhưng không có chứng cứ chứng minh; do đó, ông H bà Đ vẫn phải chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện, khách quan các chứng cứ của hai bên đương sự trong vụ án, phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận tổng cộng 249.000.000 đồng là có cơ sở pháp lý, phần không được chấp nhận số tiền 17.469.764 đồng là nợ kinh doanh nên ông H không có trách nhiệm trả cho cá nhân ông S là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về việc thỏa thuận xóa nợ như ông H trình bày, Hội đồng xét xử xét thấy, ông H chỉ xuất trình được chứng cứ là giấy nhận số tiền 125.000.000 đồng có chữ viết và chữ ký của ông S, không chứng minh được thỏa thuận xóa nợ, người làm chứng không khẳng định được có thỏa thuận trên và ông S phủ nhận việc ông đồng ý xóa nợ cho ông H nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông H; do đó, ông H bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông S số tiền nợ còn lại là 124.000.000 đồng.

Do có tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải sửa án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn buộc ông H bà Đ trả cho ông S số tiền 124.000.000 đồng còn lại sau khi án có hiệu lực pháp luật và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

Do sửa án sơ thẩm nên ông H bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh S.

1.1 Buộc ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ phải thanh toán cho ông Đỗ Thanh S số tiền 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Thanh S đòi ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ trả số tiền 17.469.764 (Mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi bốn) đồng.

1.3 Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc trả tiền như bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ phải chịu là 6.200.000 đồng (sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Đỗ Thanh S phải chịu án phí 873.488 đồng (tám trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.991.941 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009424 ngày 30/11/2016 của Chi cục thi hành án Dân sự Quận A; hoàn lại cho ông S số tiền là 14.118.453 đồng (mười bốn triệu một trăm mười tám nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng).

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Công H và bà Lương Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông H và bà Đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0013038 và số AA/2017/0013039 cùng ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS Quận A;
- TAND Quận A;
- Các đương sự;
- Lưu: (T/15)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hương